

Số: /TB-BV

Minh Hóa, ngày tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán.

Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2024. Nay, thông báo đến các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu tham gửi báo giá hàng hóa mua sắm như sau:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Cao Thị Hải Hậu. Điện thoại: 0814.722.630
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Nhận báo giá qua đường bưu điện, địa chỉ: Khoa Dược - VTTBYT, Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa, Tổ dân phố 7, Thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.
Nhận qua email: haihauduoc@gmail.com hoặc: nguyenvanbvmh@gmail.com.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 16 tháng 5 năm 2024 đến trước 17h 00' ngày 30 tháng 5 năm 2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 90 ngày, kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán mời báo giá:

Số TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật (các nhà thầu thể chào thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn)	Đơn vị tính	Số lượng
	Máy sinh hóa tự động AU 480			
1	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALT)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	17
2	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST)	Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 µkat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l	Hộp	17

		MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
3	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl- α D-maltotriose (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 μ kat / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0,12 μ kat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
5	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L	Hộp	2

		Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	<p>Phương pháp: DCA</p> <p>Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Phosphate buffer 50 mmol/L</p> <p>NaCl 150 mmol/L</p> <p>R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L</p> <p>HCl 130 mmol/L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	2
7	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	<p>Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase)</p> <p>Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l</p> <p>Phenol 26 mmol/l</p> <p>Cholesterol oxidase 200 U/l</p> <p>Cholesterol esterase 300 U/l</p> <p>Peroxidase 1250 U/l</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l</p> <p>R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	8
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB	<p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 2–2300 U/l (0.03–38.41 μkat/l)</p> <p>Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 U/l (0,08 Phakat/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1 Buffer</p> <p>Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l</p> <p>Mg-acetat 10 mmol/l</p> <p>Glucose 20 mmol/l</p> <p>N-acetyl-cysteine 20 mmol/l</p> <p>NADP 2 mmol/l</p> <p>G6P-DH 1500 U/l</p> <p>HK 2500 U/l</p> <p>Diadenosine pentaphosphate 10 μmol/l</p> <p>CK-M-antibody 1000 U/l</p> <p>R2 substrate</p> <p>creatine phosphate 30 mmol/l</p> <p>ADP 2 mmol/l</p> <p>AMP 5 mmol/l</p> <p>Adenosine 10 μmol/l</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	4
9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	<p>Thành phần chính:</p> <p>Mẫu hiệu chuẩn dạng đông khô dựa trên albumin huyết thanh bò với các chất phụ gia hóa học và vật liệu tinh khiết có nguồn gốc cụ thể.</p> <p>CK-MM: người</p>	Hộp	2

		CK-MB: người, tái tổ hợp. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 μ mol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 μ mol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 μ mol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	20
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	16
12	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0,13 - 26,0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 mg/dl (0,13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: LDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	8
13	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	5
14	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l	Hộp	6

		<p>Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1μmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>		
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	<p>Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1μmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	8
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	<p>Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH \geq 0.80 U/l Urease \geq 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH \geq 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	23
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	<p>Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 μmol/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 μmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid</p>	Hộp	3

		Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 μ mol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu kiểm soát dạng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin, sử dụng đo các chỉ số sinh hóa sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	9
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát dạng khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin, sử dụng đo các chỉ số sinh hóa sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	9
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Chất hiệu chuẩn dạng đông khô dựa trên huyết thanh người. Được sử dụng để hiệu chuẩn các chỉ số sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α -Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	3
21	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá dòng AU	Thành phần chính: Alkali < 0.4% Detergent < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	6
22	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 10.0%	Can	10

		Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
23	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai	8
24	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Lưu trữ: 4-30°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Cái	3.000
25	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm dùng cho máy AU480	Thông số kỹ thuật: Điện áp định danh: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm ² Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc	4
26	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Loại nhựa: PC/ PS Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Bộ	2
27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	15
28	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	15
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.013 mg/dL Thành phần chính: Latex Glycine buffer (pH 8.42)	Hộp	30

		Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	3
	Máy sinh hoá ProM			
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.8 - L-aspartate: 330 mmol/L - LDH: ≥ 2000 U/L - MDH: ≥ 1000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng - Dải đo: 10-450 U/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	25
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.8 - L-aspartate: 330 mmol/L - LDH: ≥ 2000 U/L - MDH: ≥ 1000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng - Dải đo: 10-450 U/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	25
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm:	Hộp	3

		<ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-G₃: 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu - Dải đo: 20-1500 U/L. 		
34	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Albumin	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa;</p> <p>* Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/ khối lượng - Dải đo: 1,6-6 g/dL (16 - 60 g/L) <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	3
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa</p> <p>* Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sulfanilic acid: 29 mmol/L <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium nitrite: 11 mmol/L - Dải đo: 0.08-10.55 mg/dL (1.4-180.4 μmol/L) <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	1
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa;</p> <p>* Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sulfanilic acid: 29 mmol/L - Cetrimide: 29 mmol/L <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium nitrite: 11 mmol/L - Dải đo: 0.25-25 mg/dL (4.3-427.6 μmol/L) <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	1
37	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa;</p> <p>* Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L 	Hộp	6

		<ul style="list-style-type: none"> - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrin (4-AAP): 0.5 mmol/L- Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng <p>Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu.</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cholesterol: 200mg/dL <p>dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>		
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Imidazole buffer, pH 6.1 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng <p>Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C</p> <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatinine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng <p>Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L-cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Dải đo: 10-600 U/L</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	2
39	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK - MB	<p>Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp</p> <p>Thành phần:</p> <p>Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người</p> <p>Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	1

40	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine Phương pháp đo: Enzymatic/PAP-Kinetic Dải đo: mẫu huyết thanh/huyết tương 0.1-30 mg/dL, nước tiểu 5-450 mg/dL (0.4-39.8 mmol/L) Thành phần: Hóa chất R1: - Good's buffer, pH 7.5 - EHSPT: 0,4 mmol/L - Creatinase: ≥ 10000 U/L - Sarcosine Oxidase: ≥ 3500 U/L Hóa chất R2: - Good's buffer, pH 7.5 - Amino- 4- Antipyrine: 2,95 mmol/L - Creatinase: ≥ 150000 U/L - Peroxidase: ≥ 4000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	10
41	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Glucose	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L) - Dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	8
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa *Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 - Buffer, pH 6.85 - N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L - Peroxidase: ≥ 5000 U/L - Các hợp chất phốt pho vô cơ và hữu cơ - Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 - Buffer, pH 8.15</p>	Hộp	4

		<ul style="list-style-type: none"> - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L - Peroxidase: ≥ 20000 U/L - 4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.025 % - Sodium azide: < 0.1 % (p/p) <p>Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dãi đo: 15 - 600 mg/dL (0.39-15.52 mmol/L) <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>		
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol, LDL Cholesterol	<p>Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol;</p> <p>*Thành phần: Huyết thanh người đông khô</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	2
44	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa;</p> <p>*Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất: R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Copper sulfate: 6 mmol/L - Sodium hydroxide: 490 mmol/L <p>Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Albumin 6 g/dL - Sodium azide: $< 0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) - Dãi đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	3
45	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Triglycerides	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh</p> <p>*Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất R</p> <ul style="list-style-type: none"> - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: $< 0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) <p>Cũng chứa muối magiê, FAD và</p>	Hộp	7

		<p>surfactants cho hiệu suất tối ưu</p> <p>Chất chuẩn: Std</p> <ul style="list-style-type: none"> - Glycerol (trong tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) - Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>		
46	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Urea	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa;</p> <p>* Thành phần gồm:</p> <p>Hóa chất 1: R1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tris buffer, pH 7.60 (37°C) - Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L - Urease: \geq 8100 U/L - GIDH: \geq 1350 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) <p>Hóa chất 2: R2</p> <ul style="list-style-type: none"> - NADH: 1.3 mmol/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/ khối lượng) <p>Chất chuẩn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) - Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L) <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Hộp	13
47	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Acid uric	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>*Thành phần:</p> <p>Hóa chất R:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: \geq 150 U/L - Peroxidase: \geq12000 U/L - Sodium azide: <0.1% (khối lượng/khối lượng) <p>Chất chuẩn Std:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: <0.5% (khối lượng/khối lượng) <p>- Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5-25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL</p>	Hộp	2

		Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
48	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>* Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Lọ	1
49	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	<p>Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>* Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Lọ	1
50	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	<p>Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm;</p> <p>* Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô. <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p>	Hộp	2
51	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<p>Dung dịch rửa tăng cường máy xét nghiệm sinh hóa tự động</p> <p>*Thành phần: Acidic solution (pH 1)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Chai	3
52	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<p>Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động</p> <p>*Thành phần: Dung dịch sodium hypochlorit có tính kiềm</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Chai	3
53	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<p>Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh.</p> <p>* Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. 	Chai	3

		Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
		Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch AFIAS		
54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (Túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, C-tip (theo yêu cầu), Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện và một phần cartridge.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. - C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai. <p>*Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 μIU/mL * Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 μIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	8
55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện (detector) và một phần dung dịch pha loãng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm 	Hộp	8

		<p>soát.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). <p>*Dải làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>		
56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	<p>Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat. - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH). <p>*Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	8

57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng nhóm hormone	<p>Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Hormôn được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Dạng đông khô.</p> <p>*Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Control chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, gonadotropin màng đệm, human (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3', 5-Triiodo-L-thyronine và huyết thanh ngựa. <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	3
Máy đông máu máy Human clo Pro				
58	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	<p>Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. Có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung.</p> <p>* Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl₂ chứa Sodium azide < 0,01% <p>Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	16
59	Thuốc thử xét nghiệm APTT	<p>Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động.</p> <p>Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. <p>Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	3
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	<p>Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương</p>	Hộp	6

		<p>bằng phương pháp thủ công và tự động.</p> <p>*Thành phần gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết thanh người, sodium azide < 0,01%. <p>Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>		
61	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường	<p>Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường.</p> <p>Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	4
62	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	<p>Dung dịch dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro.</p> <p>*Thành phần :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02% <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	12
63	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	<p>Dung dịch dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học.</p> <p>Thành phần: Aqueous Solution</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	6
64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	<p>Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin.</p> <p>Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide <0.01%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	9
Hoá chất cho Máy phân tích điện giải tự động Auto ISE500				

65	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	16
66	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
67	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	5
68	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải Hay thuốc thử duy trì điện cực trên máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	5
69	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	1
70	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	1
Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c tự động HA-1500				
71	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Túi	1
72	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Túi	2

73	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
74	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	6
75	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	2
Máy huyết học XP100				
76	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học. Bảo quản: ở 5 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium. Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Thùng	48
77	Dung dịch ly giải hồng cầu	Công dụng: Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai	60
78	Dung dịch rửa máy huyết học	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học. Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	4
79	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C	Hộp	12

	lượng 22 thông số huyết học	Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
80	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	12
81	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	12
Máy xét nghiệm huyết học Celltac Alpha				
82	Hóa chất pha loãng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: - Sodium Chloride < 0,9 % - Sodium Sulphate < 1,2 % - Buffer < 1,1 % - Stabiliser < 0,01% - Aqua Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Thùng	32
83	Hóa chất ly giải dùng trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: - Potassium Cyanide < 0,05 % - Detergent < 5,3 % - Quaternary Ammonium Salt < 5,0 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	40
84	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: - Sodium Chloride < 0,9 % - Detergent < 1,1 % - Buffer < 0,3 % - Stabiliser < 0,3 % - Dye < 0,0001%, (Thùng 5 lít) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	5
85	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium chloride < 1,5%. Potassium chloride < 0,03%. Proteolytic enzymes < 0,3%. Detergent < 0,4%. Stabiliser < 0,3%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai	8
Hóa chất định nhóm máu				

86	Hóa chất định danh nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
87	Hóa chất định danh nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
88	Hóa chất định danh nhóm máu D hệ Rh	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	20
Sinh phẩm chuẩn đoán				
89	Test chuẩn đoán nhanh nhiễm liên cầu khuẩn	Xét nghiệm miễn ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	3
90	Xét nghiệm nhanh tìm kháng nguyên Dengue NS1 chẩn đoán sớm sốt xuất huyết	Định tính kháng nguyên dengue virus NS1 ở trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Dạng khay - Độ nhạy tương đối: $\geq 97.16\%$; Độ đặc hiệu tương đối: $>99.9\%$. Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: Huyết thanh tuýp 2,3,4 : 0.006125 $\mu\text{g/ml}$, 0.00153125 $\mu\text{g/ml}$, 0.006125 $\mu\text{g/ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	1.500
91	Onsite Dengue IgG/IgM Combo Rapid Test	Vùng cộng hợp: kháng nguyên Dengue (A2302) tái tổ hợp, kháng nguyên Dengue (A2313) tái tổ hợp & IgG thỏ; Vạch kết quả M: kháng thể chuột kháng IgM người; - Vạch kết quả G: kháng thể chuột kháng IgG người; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG thỏ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	1.500
92	Khay thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng thể kháng vi rút HIV-1 và HIV-2	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: $\geq 99,9\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$, độ chính xác tương quan: $\geq 99,8\%$, dạng khay. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3.500

93	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng nguyên HBs	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/huyết thanh</p> <p>Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 96.8\%$, độ chính xác: $\geq 98.3\%$. dạng khay.</p> <p>Không có phản ứng chéo với HAV+, HIV+, HCV+, HEV+, Syphilis+, tại 15 và 30 phút</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Test	3.500
94	Định lượng kháng nguyên HbeAg trong máu	<p>Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBeAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh</p> <p>Độ nhạy: $\geq 99,8\%$., độ đặc hiệu: $\geq 99,9\%$, độ chính xác: $\geq 99,85\%$, ngưỡng phát hiện: 1ng/ml, độ lặp lại: 100%, độ ổn định: 100%.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Test	1.000
95	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<p>Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người.</p> <p>Độ nhạy 100 %, Độ đặc hiệu : $\geq 99.78\%$, độ chính xác : $\geq 99.85\%$, dạng khay.</p> <p>Không có phản ứng chéo với SYP+, MONO+, HAV+, HBV+, HIV+, RF+, HP+, ALT+, CEA+ và HAMA+ tại phút 20.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Test	300
96	Test định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu	<p>*Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu;</p> <p>+ Morphine: heroin, morphin</p> <p>+ MDMA: Thuốc lắc</p> <p>+ Metamphetamin: ma túy đá</p> <p>+ THC: cần sa</p> <p>* Ngưỡng phát hiện:</p> <p>+ Morphine: 300 ng/ml</p> <p>+ MDMA: 500 ng/ml</p> <p>+ Methamphetamine: 500 ng/ml</p> <p>+ THC: 50 ng/ml</p> <p>Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$</p> <p>Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương</p>	Test	500
97	Que thử đường huyết	<p>Đi kèm theo máy đo đường huyết, được đóng bạc rời từng que, được dùng đi kèm với máy đo đường huyết CareSens N</p>	Test	1.000

		Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương		
98	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số (URS 10)	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	40
99	Que thử phân tích nước tiểu 11 thông số (URS 11)	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	60
Vật tư y tế và Hoá chất làm răng				
100	Vật liệu trám răng bít ống tủy	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	3
101	Vật liệu hàn răng, trám răng	Độ nén chịu lực và chịu sự mài mòn cao, không gây độc hại cho cơ thể. Vật liệu Fuji không gây kích thích và viêm lợi nên an toàn cho sức khỏe răng miệng, Là chất gắn lý tưởng thường để gắn các phục hình kim loại thông dụng, cũng có thể được dùng để trám lót dưới các vật liệu trám. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
102	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ Số 25 dài 25mm	Hộp	3
103	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ Số 30 dài 25mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
104	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ Số 30 dài 21mm	Hộp	2

105	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuôi bằng thép không gỉ Số 35 dài 21mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
106	Xi măng hàn răng	Là loại composite lai quang trùng hợp sử dụng trong trám bít răng. Sử dụng phục hồi trực tiếp các xoang răng loại I II III IV V vùng răng cử răng hàm. Vật liệu có thể đánh bóng đến độ bóng láng cao Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Tube	3
107	Xi măng hàn răng	Composite lỏng quang trùng hợp, có tính cản xạ cao (210%A1) với độ nhớt cao Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Tube	3
108	Vật liệu trám tạm	Vật liệu trám tạm dùng trong nha khoa, mềm để sử dụng không cần trộn và tự động cứng khi trám vào khoang sâu. không gây kích ứng, rất an toàn khi sử dụng gần tủy hay nướu răng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	10
109	Acid trám compositid	Dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	3
110	Trâm nội nha số 10	Trâm tay nội nha H-file chiều dài ≥ 21 mm Cỡ số 10 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình tròn có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
111	Trâm nội nha số 15	Trâm tay nội nha H-file chiều dài ≥ 21 mm Cỡ số 15 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình tròn, có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
112	Trâm nội nha số 20	Trâm tay nội nha H-file chiều dài ≥ 21 mm Cỡ số 20 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, có độ	Vĩ	10

		uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương		
113	Trâm nội nha số 25	Trâm tay nội nha H-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 25 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình tròn có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
114	Trâm nội nha số 30	Trâm tay nội nha H-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 30 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình tròn có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
115	Trâm nội nha số 35	Trâm tay nội nha H-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 35 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình tròn có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
116	Trâm nội nha số 40	Trâm tay nội nha H-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 40 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình tròn, có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
117	Trâm nội nha số 10	Trâm tay nội nha K-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 10 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình vuông có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
118	Trâm nội nha số 15	Trâm tay nội nha K-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 15 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình vuông có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10

119	Trâm nội nha số 20	Trâm tay nội nha K-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 20 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình vuông có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
120	Trâm nội nha số 25	Trâm tay nội nha K-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 25 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình vuông có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
121	Trâm nội nha số 30	Trâm tay nội nha K-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 30 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình vuông có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
122	Trâm nội nha số 35	Trâm tay nội nha K-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 35 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình vuông có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
123	Trâm nội nha số 40	Trâm tay nội nha K-file chiều dài $\geq 21\text{mm}$ Cỡ số 40 Làm bằng chất liệu thép không gỉ, mặt cắt hình vuông có độ uốn dẻo cao, có thể hấp vô trùng để tái sử dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Vĩ	10
Hoá chất khử khuẩn và hoá chất khác				
124	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính Emzym	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính Emzim, hiệu quả nhanh sau 1 phút. Tương thích với nhiều loại dụng cụ, có PH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương	Chai	15
125	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8 Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là trên 5 phút, tái sử dụng	Can	48

		trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là trên 75 ngày tính từ khi mở nắp. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis). Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương		
126	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	100 g Glutasept S chứa: 2,0 g Glutaraldehyde (CAS 111-30-8), tức hàm lượng Glutaraldehyde 2% w/w. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	30
127	Gel siêu âm	Gel phù hợp tần số siêu âm đang sử dụng, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lít	200
128	Cloramin B	Hàm lượng Clo hoạt động: 25-27%. Hàm lượng NaOH dư tối đa 0,8%. Hàm lượng Pb tối đa 0,02%, Hàm lượng Asen tối đa 0,001 mg/l. Tiêu chuẩn chất lượng Iso 13485 hoặc tương đương	Kg	400
129	Vôi Soda dùng trong phòng mổ	Hiệu suất cao, an toàn tối đa. Không tạo ra khí cacbon ôxít hoặc hợp chất A, làm cho Litholyme trở thành một chất hấp thụ khí CO2 an toàn để sử dụng theo tiêu chuẩn hoặc các phương thức gây mê lưu lượng thấp (Low-Flow). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
Tổng cộng: 129 khoản				

2. Địa điểm cung cấp, giao hàng: Hàng hóa trúng thầu giao tại khoa Dược – VTTBYT, Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ khi trúng thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bệnh viện thanh toán bằng chuyển khoản khi nhà thầu trúng thầu cung cấp đầy đủ số lượng hàng hóa và đầy đủ các chứng từ: biên bản giao nhận hàng hóa, biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng!

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đình Thanh Giáo

Mẫu báo giá
BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

TT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã hàng hóa	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí lệ phí nếu có (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày, kể từ ngày .. tháng .. năm .. [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))